

CÔNG TY CỔ PHẦN AN THỊNH

Số: 01 /2025/CV - ATB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Kạn, ngày 25 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần An Thịnh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2024 với sở giao dịch chứng khoán như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN AN THỊNH

- Mã chứng khoán: ATB

- Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 8a phường Đức Xuân – Thành phố Bắc Kạn - tỉnh Bắc Kạn

Điện thoại: (0209) 6558899 – Fax: (0209) 3879779

Website: www.anthinhjsc.com.vn – Email: ctcpatk@gmail.com

2. Nội dung công bố:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

CÔNG TY CỔ
PHẦN AN
THỊNH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN AN THỊNH
DN: C=VN, L=BẮC KẠN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
AN THỊNH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
4700145463

Reason: I am the author of this document

Location: your signing location here

Date: 2025.03.28 11:17:03+07'00'

Foxit Reader Version: 10.1.1

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần An Thịnh vào ngày: 25/03/2025 tại đường dẫn: www.anthinhjsc.vn/tintuccodong

Tài liệu kèm theo:

- BCTC quý 4-2024
- Công văn giải trình lợi nhuận bị cảnh báo

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Đình Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN AN THỊNH

Địa chỉ: Tổ 8a Phường Đức Xuân - TP Bắc Kạn - Bắc Kạn

Điện thoại: 0209.6558899 Fax: 0209.3879779

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY NIÊM YẾT

Kỳ báo cáo: Quý 4

Năm: 2024

| STT | Nội dung | Tên sheet |
|-----|--------------------------------------|----------------|
| 1 | Bảng cân đối kế toán | <u>BCDKT</u> |
| 2 | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | <u>KQKD</u> |
| 3 | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trực tiếp | <u>LCTT-TT</u> |
| 4 | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ gián tiếp | <u>LCTT-GT</u> |

Ghi chú

Không đổi tên sheet

Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại

Không xóa cột trên sheet

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Vũ Thị Hạnh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Vũ Thị Hạnh

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ngô Huy Vinh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ/BÁN NIÊN

Đơn vị tính: **Đồng VN**

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 97.999.523.432 | 96.742.412.395 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 2.222.625.929 | 4.372.339.199 |
| 1. Tiền | 111 | | 2.222.625.929 | 4.372.339.199 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 90.797.265.949 | 87.396.265.949 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 29.516.319.245 | 29.516.319.245 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 19.855.739.689 | 59.855.739.689 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 41.001.000.000 | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 24.003.150.000 | 21.603.150.000 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (48.578.942.985) | (48.578.942.985) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 4.821.275.234 | 4.821.275.234 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 4.821.275.234 | 4.821.275.234 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 158.356.320 | 152.532.013 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 0 | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 147.052.500 | 141.228.193 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 11.303.820 | 11.303.820 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 19.446.870.011 | 20.171.768.237 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 4.615.244.820 | 4.596.549.996 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 52.391.030.300 | 52.372.335.476 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | (47.775.785.480) | (47.775.785.480) |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 9.960.685.681 | 10.688.102.886 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 1.382.329.786 | 1.696.211.771 |
| - Nguyên giá | 222 | | 27.208.992.814 | 27.208.992.814 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (25.826.663.028) | (25.512.781.043) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 8.578.355.895 | 8.991.891.115 |
| - Nguyên giá | 228 | | 10.338.380.593 | 10.338.380.593 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (1.760.024.698) | (1.346.489.478) |

| | | | | |
|---|------------|--|------------------------|------------------------|
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 4.870.939.510 | 4.870.939.510 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 4.870.939.510 | 4.870.939.510 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | 16.175.845 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 0 | 16.175.845 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 117.446.393.443 | 116.914.180.632 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 86.575.290.883 | 82.099.429.968 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 82.925.290.883 | 78.449.429.968 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 6.359.111.436 | 6.359.111.436 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 2.788.085.000 | 2.788.085.000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 497.306.616 | 436.249.616 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | - | - |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 46.356.468.816 | 41.936.664.901 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | 5.000.000 |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| | | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 1.965.064 | 1.965.064 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 26.922.353.951 | 26.922.353.951 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | - | - |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 3.650.000.000 | 3.650.000.000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 3.650.000.000 | 3.650.000.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 30.871.102.560 | 34.814.750.664 |

| | | | | |
|--|------------|--|------------------------|------------------------|
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 30.871.102.560 | 34.814.750.664 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 138.840.000.000 | 138.840.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 138.840.000.000 | 138.840.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (107.968.897.440) | (104.025.249.336) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (107.018.481.433) | (103.587.194.715) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (950.416.007) | (438.054.621) |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400) | 440 | | 117.446.393.443 | 116.914.180.632 |

Người lập biểu



Vũ Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hạnh

Bắc Kạn, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Giám đốc



Ngô Huy Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này Năm nay | Kỳ này Năm trước | Lũy kế từ đầu năm này đến cuối kỳ này Năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước |
|---|-------|-------------|----------------|------------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | | - | - | - | - |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02) | 10 | | - | - | - | - |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | - | - | - | - |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11) | 20 | | - | - | - | - |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 600.001.341 | 600.000.000 | 2.400.014.456 | 2.400.035.983 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 1.030.530.194 | 1.548.532.641 | 4.419.803.915 | 4.464.281.586 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - | - | - |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - | - | - |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 414.866.103 | 158.423.720 | 1.508.686.175 | 1.275.701.280 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)} | 30 | | (845.394.956) | (1.106.956.361) | (3.528.475.634) | (3.339.946.883) |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | - | - | - | - |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 105.021.051 | 103.383.806 | 415.172.469 | 413.535.224 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (105.021.051) | (103.383.806) | (415.172.469) | (413.535.224) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (950.416.007) | (1.210.340.167) | (3.943.648.103) | (3.753.482.107) |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - | - | - |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này Năm nay | Kỳ này Năm trước | Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này Năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước |
|--|-------|-------------|----------------|------------------|---|---|
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52) | 60 | | (950.416.007) | (1.210.340.167) | (3.943.648.103) | (3.753.482.107) |
| 19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ | 61 | | - | - | - | - |
| 20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát | 62 | | - | - | - | - |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | - | - | - | - |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | - | - | - | - |

Bắc Kạn ngày 31 tháng 12 năm 2024

Kế toán trưởng

Người lập biểu




Vũ Thị Hạnh

Vũ Thị Hạnh



Ngô Huy Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Đơn vị tính: đồng VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước |
|--|-----------|-------------|---------------------------------------|---|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | - | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 1 | | 42.989.000.000 | 486.722.969 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 2 | | (41.047.789.315) | (30.796.132) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 3 | | (69.000.000) | (54.000.000) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 4 | | - | - |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 5 | | - | - |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6 | | 40.000.000.000 | 8.200.000.000 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 7 | | (43.167.054.270) | 12.371.949 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (1.294.843.585) | 8.614.298.786 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | - | - |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.341 | 6.515 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 1.341 | 6.515 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | - | - |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | (486.695.000) |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | - |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | - | (8.387.000.000) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | (8.873.695.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (1.294.842.244) | (259.389.699) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 3.517.468.173 | 4.631.728.898 |

| | | | |
|---|----|---------------|---------------|
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | |
| | | 2.222.625.929 | 4.372.339.199 |

Bắc Kạn, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Vũ Thị Hạnh

Vũ Thị Hạnh

Ngô Huy Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần An Thịnh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700145463 đăng ký lần đầu ngày 13/09/2000, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 11/7/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Kạn cấp.

Vốn điều lệ là 138.840.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm ba mươi tám tỷ, tám trăm bốn mươi triệu đồng).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số cổ phần: 13.884.000 cổ phần.

2. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

Phá dỡ;

Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng công trình;

Khai thác quặng sắt;

Xây dựng nhà các loại;

Sản xuất các cấu kiện kim loại;

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng, lắp đặt các công trình bu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, đường dây và trạm biến áp điện đến 35KV; Xây dựng công trình thủ lợi;

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng công trình, lập hồ sơ mời thầu, phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu và đấu thầu, thẩm tra thiết kế, dự toán công trình xây dựng, tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Thiết kế xây dựng công trình giao thông, khảo sát địa chất Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra, phân tích độ bền cơ học bê tông, kết cấu;

Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;

Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;

Sản xuất đồ gỗ xây dựng;

Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tẻ bện;

Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất điện;

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: xây dựng công trình đường bộ;

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;

Lắp đặt hệ thống điện;

Khai thác, xử lý và cung cấp nước;

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng xây dựng;

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát sỏi;

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;

Trồng rừng và chăm sóc rừng;

Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tổ 11C, Phường Đức Xuân, Thành Phố Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con:

Khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Các khoản thu nhập được chia từ công ty con (cổ tức, lợi nhuận) sau ngày đầu tư được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính của Công ty. Các khoản khác nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư từ công ty con được coi là phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản thu nhập được chia từ công ty liên doanh, liên kết (cổ tức, lợi nhuận) sau ngày đầu tư được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích. Các khoản khác nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư từ công ty liên doanh, liên kết được coi là phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư lớn hơn giá trị thị trường của chúng (hoặc phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. **Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản công ty đang áp dụng như sau:

- Phương tiện vận tải truyền dẫn: 03 - 05 năm.

6. **Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản thu nhập được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (cổ tức, lợi nhuận) sau ngày đầu tư được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích. Các khoản khác nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được coi là phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh là số chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư lớn hơn giá trị thị trường của chúng (hoặc phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

7. **Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

8. **Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả người bán, khoản người mua trả tiền trước và các khoản phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa thanh toán và chưa có hóa đơn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh giá trị giá vốn của hàng hóa bán ra trong kỳ.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí liên quan đến quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế của kỳ báo cáo khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế bao gồm cả lỗ lũy kế năm 2012 và không bao gồm các chi phí không hợp lý hợp lệ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. TIỀN

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 3.511.183.273 | 4.349.022.090 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.784.900 | 23.317.109 |
| Cộng | 2.222.625.929 | 4.372.339.199 |

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | | |
| Ban quản lý dự án giao thông Bắc Cạn - Sở GTVT tỉnh Bắc Cạn | 1.174.445.958 | 1.174.445.958 |
| Ban quản lý dự án giao thông Lạng Sơn - Sở GTVT tỉnh Lạng Sơn | 57.726.000 | 57.726.000 |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Sơn Phát | 3.396.173.018 | 3.396.173.018 |
| Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đại Dương | 9.475.015.728 | 9.475.015.728 |
| Công ty TNHH phát triển khoáng sản Đông Dương | | |
| Công ty cổ phần XNK Lâm Nghiệp Yên Bái | 12.127.500.000 | 12.127.500.000 |
| Công ty CP đầu tư thương mại Anh Hương | 2.823.467.510 | 2.823.467.510 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 461.991.031 | 461.991.031 |
| Cộng | 29.516.319.245 | 29.516.319.245 |

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| - Các khoản trả trước cho người bán | 3.355.739.689 | 3.355.739.689 |
| Cộng | 3.355.739.689 | 3.355.739.689 |

4. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu về cho vay dài hạn | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| Cộng | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |

Cho vay dài hạn là khoản tiền cho Công ty Cổ phần đầu tư Thương mại Đồng Mô vay theo Hợp đồng Số 01.08.13/HĐVV ngày 01/08/2013 và phụ lục 25.10.14/HĐVV ngày 25/12/2014 với nội dung như sau: Thời hạn vay 05 năm; lãi suất 9,6% năm, PL 01.08.2018/PLHĐVV ngày 01/8/2018 về việc gia hạn thời gian hợp đồng cho vay, PL 01.08.2019/PLHĐVV ngày 01/8/2019 về việc gia hạn thời gian hợp đồng cho vay..

5. PHẢI THU KHÁC

| Ngắn hạn | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tạm ứng | - | |
| - Lãi cho vay | 23.400.000.000 | 21.600.000.000 |
| - Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 238.766.219 | 220.071.395 |
| <i>Phải thu khác</i> | | - |
| Cộng | 24.238.766.219 | 21.820.071.395 |

| b. Dài hạn | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP đầu tư thương mại Đồng Mô | 52.151.570.961 | 52.151.570.961 |
| Cộng | 52.151.570.961 | 52.151.570.961 |

Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đồng Mô là khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/LKKD/2011-DM-AT ngày 03/01/2011 về việc xây dựng và vận hành Dự án Khu nghỉ dưỡng SPA Cây Bò Đẻ tại Đảo Ké Xiết, Hồ Đồng Mô, xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, Hà Nội do Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đồng Mô làm chủ đầu tư cụ thể như sau: Tổng vốn góp dự kiến để thực hiện dự án khoản 440 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần An Thịnh góp từ 130 tỷ đến tối đa là 140 tỷ. Thời gian hợp tác là 22 năm kể từ ngày hai bên ký hợp đồng hoặc đến khi có thỏa thuận khác. Hình thức góp vốn bằng tiền, bằng tài sản, hàng tồn kho, nhân công và các tài sản khác không trái quy định của pháp luật. Hình thức phân chia lợi ích hay thua lỗ dựa trên việc phân chia chỉ tiêu thu nhập trước thuế + lãi vay + khấu hao (EBITDA) từ việc kinh doanh dịch vụ hàng năm của dự án.

6. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 154.439.930 | 154.439.930 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 4.666.835.304 | 4.666.835.304 |
| Cộng | 4.821.275.234 | 4.821.275.234 |

7. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|---|----------------------|----------------------|
| a. Xây dựng cơ bản dở dang (Chi phí thăm dò khai thác mỏ) | 1.490.638.313 | 1.490.638.313 |
| b. Xây dựng cơ bản dở dang (Chi phí đầu tư xây dựng khu dân cư) | 3.380.301.197 | 3.380.301.197 |
| Cộng | 4.870.939.510 | 4.870.939.510 |

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản khác | Cộng |
|-----------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------|----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 6.145.675.729 | 14.436.999.704 | 6.489.181.817 | 87.135.564 | 50.000.000 | 27.208.992.814 |
| Tăng do mua sắm | | | | | | |
| Giảm do thanh lý nhượng bán | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 6.145.675.729 | 14.436.999.704 | 6.489.181.817 | 87.135.564 | 50.000.000 | 27.208.992.814 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 4.649.310.501 | 14.436.999.704 | 6.486.880.811 | 87.135.564 | 18.750.000 | 25.679.076.580 |
| Khấu hao trong năm | 71.392.718 | | 2.301.011 | | 1.250.000 | 72.642.718 |
| Giảm do thanh lý nhượng bán | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 4.792.095.938 | 14.436.999.704 | 6.489.181.822 | 87.135.564 | 21.250.000 | 25.826.663.028 |
| Giá trị còn lại | 1.424.972.510 | - | 2.301.006 | - | 30.000.000 | 1.454.972.505 |
| Tại ngày đầu năm | 1.353.579.791 | | | | 28.750.000 | 1.382.329.783 |
| Tại ngày cuối năm | | | | | | |

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Khoản mục | Quyền khai thác mỏ cát | Tổng cộng |
|------------------------|------------------------|----------------|
| | VND | VND |
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 10.338.380.593 | 10.338.380.593 |
| Tăng do mua sắm | | |
| Số dư cuối năm | 10.338.380.593 | 10.338.380.593 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 1.553.257.090 | 1.346.489.478 |
| Khấu hao trong năm | 103.383.806 | 103.383.806 |
| Số dư cuối năm | 1.760.024.702 | 1.760.024.702 |
| Giá trị còn lại | 8.681.739.697 | 8.681.739.697 |
| Tại ngày đầu năm | 8.578.355.891 | 8.578.355.891 |
| Tại ngày cuối năm | | |

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải nộp Cuối quý |
|-----------------------------|---------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|
| a Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | (729.564.101) | | - | (729.564.101) |
| Thuế TNDN | 1.162.813.717 | | | 1.162.813.717 |
| Thuế bảo vệ môi trường | - | 61.057.000 | | 61.057.000 |
| Các loại thuế khác | - | 14.303.820 | | 14.303.820 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | (11.303.820) | | | (11.303.820) |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | | | - |
| | - | | | - |
| Cộng | 421.945.796 | 75.360.820 | - | 497.306.616 |

10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Trích trước chi phí lãi vay | 46.356.468.816 | 41.936.664.901 |
| Các khoản khác | | |
| Cộng | 46.356.468.816 | 41.936.664.901 |

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải trả cho người bán | 6.359.111.436 | 6.359.111.436 |
| Cộng | 6.359.111.436 | 6.359.111.436 |

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 138.840.000.000 | (100.271.767.229) | 38.568.232.771 |
| Tăng vốn trong năm trước | | | - |
| Lãi trong năm trước | - | | - |
| Lỗ trong năm trước | - | (3.753.482.107) | (3.753.482.107) |
| Giảm khác | - | - | - |
| Số dư cuối năm trước | 138.840.000.000 | (104.025.249.336) | 34.814.750.664 |
| Số dư đầu năm nay | 138.840.000.000 | (106.232.404.781) | 32.607.595.219 |
| Tăng vốn trong năm nay | - | | - |
| Lãi trong năm nay | - | | - |
| Lỗ trong năm nay | - | (950.416.007) | (950.416.007) |
| Số dư cuối năm nay | 138.840.000.000 | (107.182.820.788) | 31.657.179.212 |

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của các đối tượng khác | 138.840.000.000 | 138.840.000.000 |
| Cộng | 138.840.000.000 | 138.840.000.000 |

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 138.840.000.000 | 138.840.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| - Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| - Vốn góp cuối năm | 138.840.000.000 | 138.840.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

d Cổ phiếu

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------|----------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 13.884.000 | 13.884.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 13.884.000 | 13.884.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 13.884.000 | 13.884.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 13.884.000 | 13.884.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 13.884.000 | 13.884.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/cổ phiếu

e Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm | (106.232.404.781) | (100.271.767.229) |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm | (950.416.007) | (3.753.482.107) |
| Các khoản điều chỉnh tăng giảm sau thuế chưa phân phối | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm | <u>(107.182.820.788)</u> | <u>(104.025.249.336)</u> |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

| | Quý IV/2024 VND | Quý IV/2023 VND |
|--|--------------------|--------------------|
| a Doanh thu | - | - |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | - | - |
| Doanh thu chi nhánh | - | - |

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Quý IV/2024 VND | Quý IV/2023 VND |
|-----------------|--------------------|--------------------|
| Giá vốn bán bán | - | - |
| Cộng | <u>-</u> | <u>-</u> |

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý IV/2024 VND | Quý IV/2023 VND |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 600.001.341 | 600.000.000 |
| Cộng | <u>600.001.341</u> | <u>600.000.000</u> |

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý IV/2024 VND | Quý IV/2023 VND |
|--------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 1.030.530.194 | 1.548.532.641 |
| Cộng | <u>1.030.530.194</u> | <u>1.548.532.641</u> |

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý IV/2024 VND | Quý IV/2023 VND |
|---|--------------------|--------------------|
| a Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 414.866.103 | 158.423.720 |

6. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

| | Quý IV/2024 VND | Quý IV/2023 VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán | (950.416.007) | (1.210.340.167) |
| Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán | - | - |
| Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ) | - | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm (chuyển lỗ) | - | - |
| Lỗ năm trước chuyển sang | - | - |
| Tổng lợi nhuận chịu thuế | (950.416.007) | (1.210.340.167) |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | - |

VI. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện phát sinh nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải điều chỉnh báo cáo

2. Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng chiếm gần 90% toàn bộ hoạt động của công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý IV/2024 được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty.

Bắc Kạn, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Người lập biểu



Vũ Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hạnh

Giám đốc



Ngô Huy Vinh

AN THINH JOINT STOCK COMPANY

-----***-----
No.: 01/2025/CV-ATB

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

-----***-----
Bac Kan, March 25, 2025

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE FINANCIAL REPORTS

To: Hanoi Stock Exchange

Pursuant to the provisions of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, An Think Joint Stock Company shall disclose financial statements (BCTC) for the fourth quarter of 2024 to the stock exchange as follows:

1. Organization name: AN THINH JOINT STOCK COMPANY

- Stock code: ATB

- Head office address: Group 8a, Duc Xuan Ward - Bac Kan City - Bac Kan Province

Phone: (0209) 6558899 - Fax: (0209) 3879779

Website: www.anthinkjsc.com.vn - Email: ctcpatbk@gmail.com

2. Announcement content:

- Financial report for the fourth quarter of 2024

Separate financial statements (TCNY does not have subsidiaries and the superior accounting unit has affiliated units);

Consolidated financial statements (TCNY has subsidiaries);

Consolidated financial statements (TCNY has a affiliated accounting unit with its own accounting apparatus).

- Cases requiring explanation:

+ The audit organization gives an opinion that is not an unqualified opinion on the financial statements (for the audited financial statements in 2023):

yes

No

Explanatory document in case of integration:

yes

No

+ The difference between pre- and post-audit profit in the reporting period is 5% or more, changing from loss to profit or vice versa (for audited financial statements in 2023):

Yes

No

Explanatory document in case of integration:

Yes

No

+ Profit after corporate income tax in the business results report of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period report of the previous year:

Yes

No

Explanatory document in case of integration:

Yes

No

+ Profit after tax in the reporting period is a loss, changing from profit in the same period of the previous year to loss in this period or vice versa:

Yes

No

Explanatory document in case of integration:

Yes

No

This information was published on the website of An Thinh Joint Stock Company on: March 25, 2025 at the link: www.anthinhjsc.vn/tintuccodong

Recipients:

- As above
- Save VT

PERSON IMPLEMENTING THE REPORT



Nguyen Dinh Thang

AN THINH JOINT STOCK COMPANY

Address: Group 8a Duc Xuan Ward - Bac Kan City - Bac Kan

Phone number: 0209.6558899 Fax: 0209.3879779

FINANCIAL STATEMENTS OF THE LISTED COMPANY

Report period 4th quarter

Year 2024

| Serial number | Content | Sheet name |
|---------------|------------------------------|------------|
| 1 | Balance sheet | BCDKT |
| 2 | Business Performance Report | KQKD |
| 3 | Direct cash flow statement | LCTT-TT |
| 4 | Indirect cash flow statement | LCTT-GT |

Note

Do not rename the sheet.

Indicators without data may not need to be presented, but the "Indicator Code" must not

Do not delete columns on the sheet.

Scheduler
(Signature, full name)



Vu Thi Hanh

Chief accountant
(Signature, full name)



Vu Thi Hanh

, December 31, 2024

Director

(Signature, full name, stamp)



Ngô Huy Vinh

BALANCE SHEET QUARTERLY/SEMI-ANNUALLY

Calculation unit: Vietnamese Dong

| Assets | Code | Narration | Closing | Opening |
|---|------------|-----------|-----------------------|-----------------------|
| A -CURRENT ASSETS | 100 | | 97.999.523.432 | 96.742.412.395 |
| I. Cash and cash equivalents | 110 | | 2.222.625.929 | 4.372.339.199 |
| 1. Cash | 111 | | 2.222.625.929 | 4.372.339.199 |
| 2. Cash equivalents | 112 | | - | - |
| II. Short-term investments | 120 | | - | - |
| 1. Securities held for trading | 121 | | - | - |
| 2. Provision for securities (*) | 122 | | - | - |
| 3. Held to maturity investments . | 123 | | - | - |
| III. Current receivables | 130 | | 90.797.265.949 | 87.396.265.949 |
| 1. Trade receivables | 131 | | 29.516.319.245 | 29.516.319.245 |
| 2. Advances to suppliers | 132 | | 19.855.739.689 | 59.855.739.689 |
| 3. Receivables from related parties | 133 | | 41.001.000.000 | |
| 4. Receivables from construction contract | 134 | | - | - |
| 5. Receivables from short-term loans | 135 | | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| 6. Other receivables | 136 | | 24.003.150.000 | 21.603.150.000 |
| 7. Provision for bad debts (*) | 137 | | (48.578.942.985) | (48.578.942.985) |
| 8. Shortage of assets awaiting resolution | 139 | | - | - |
| IV. Inventory | 140 | | 4.821.275.234 | 4.821.275.234 |
| 1. Inventory | 141 | | 4.821.275.234 | 4.821.275.234 |
| 2. Provision for obsolete inventories (*) | 149 | | - | - |
| V. Other current assets | 150 | | 158.356.320 | 152.532.013 |
| 1. Short-term prepaid expenses | 151 | | 0 | - |
| 2. Value added tax deductibles | 152 | | 147.052.500 | 141.228.193 |
| 3. Statutory obligations | 153 | | 11.303.820 | 11.303.820 |
| 4. Trading Government bonds | 154 | | - | - |
| 5. Other current assets | 155 | | - | - |
| B -NON-CURRENT ASSETS | 200 | | 19.446.870.011 | 20.171.768.237 |
| I. Non - Current receivables | 210 | | 4.615.244.820 | 4.596.549.996 |
| 1. Long term trade receivables | 211 | | - | - |
| 2. Long term advance to suppliers | 212 | | - | - |
| 3. Working capital from subunits | 213 | | - | - |
| 4. Long term receivables from related parties | 214 | | - | - |
| 5. Long term loan receivables | 215 | | - | - |
| 6. Long term other receivables | 216 | | 52.391.030.300 | 52.372.335.476 |
| 7. Provision for bad debts (*) | 219 | | (47.775.785.480) | (47.775.785.480) |
| II. Fixed assets | 220 | | 9.960.685.681 | 10.688.102.886 |
| 1. Tangible fixed assets | 221 | | 1.382.329.786 | 1.696.211.771 |
| - Cost | 222 | | 27.208.992.814 | 27.208.992.814 |
| - Accumulated depreciation (*) | 223 | | (25.826.663.028) | (25.512.781.043) |
| 2. Fixed assets of finance leasing | 224 | | - | - |
| - Cost | 225 | | - | - |
| - Accumulated depreciation (*) | 226 | | - | - |
| 3. Intangible fixed assets | 227 | | 8.578.355.895 | 8.991.891.115 |
| - Cost | 228 | | 10.338.380.593 | 10.338.380.593 |
| - Accumulated depreciation (*) | 229 | | (1.760.024.698) | (1.346.489.478) |
| III. Investment properties | 230 | | - | - |
| - Cost | 231 | | - | - |
| - Accumulated depreciation (*) | 232 | | - | - |
| IV. Long term assets in progress | 240 | | 4.870.939.510 | 4.870.939.510 |
| 1. Long term work in progress | 241 | | - | - |
| 2. Long term construction in progress | 242 | | 4.870.939.510 | 4.870.939.510 |
| V. Long-term investments | 250 | | - | - |

| | | | |
|---|------------|------------------------|------------------------|
| 1. Investments in subsidiary | 251 | - | - |
| 2. Investments in joint-venture, associates | 252 | - | - |
| 3. Other long-term investments | 253 | - | - |
| 4. Provision for long-term investments (*) | 254 | - | - |
| 5. Held to maturity investments | 255 | - | - |
| VI. Other long-term assets | 260 | - | 16.175.845 |
| 1. Long-term prepaid expenses | 261 | 0 | 16.175.845 |
| 2. Deferred tax assets | 262 | - | - |
| 3. Long-term equipment, materials and spare parts | 263 | - | - |
| 4. Other long-term assets | 268 | - | - |
| TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200) | 270 | 117.446.393.443 | 116.914.180.632 |
| C - LIABILITIES | 300 | 86.575.290.883 | 82.099.429.968 |
| I. Current liabilities | 310 | 82.925.290.883 | 78.449.429.968 |
| 1. Trade payables | 311 | 6.359.111.436 | 6.359.111.436 |
| 2. Advances from customers | 312 | 2.788.085.000 | 2.788.085.000 |
| 3. Statutory obligations | 313 | 497.306.616 | 436.249.616 |
| 4. Payables to employees | 314 | - | - |
| 5. Accrued expenses | 315 | 46.356.468.816 | 41.936.664.901 |
| 6. Payables to related parties | 316 | - | 5.000.000 |
| 7. Payables from construction contract | 317 | - | - |
| 8. Short-term deferred revenue | 318 | - | - |
| 9. Other short-term payables | 319 | 1.965.064 | 1.965.064 |
| 10. Short-term loan and payable for finance leasing | 320 | 26.922.353.951 | 26.922.353.951 |
| 11. Provision for short-term payable | 321 | - | - |
| 12. Reward and welfare funds | 322 | - | - |
| 13. Stabilization fund | 323 | - | - |
| 14. Trading Government bonds | 324 | - | - |
| II. Non-current liabilities | 330 | 3.650.000.000 | 3.650.000.000 |
| 1. Long term trade payables | 331 | - | - |
| 2. Long term advance to customers | 332 | - | - |
| 3. Long term accruals | 333 | - | - |
| 4. Working capital from subunits | 334 | - | - |
| 5. Long term payables to related parties | 335 | - | - |
| 6. Long term deferred revenue | 336 | - | - |
| 7. Other long term liabilities | 337 | 3.650.000.000 | 3.650.000.000 |
| 8. Long term loans and debts | 338 | - | - |
| 9. Convertible bond | 339 | - | - |
| 10. Preference shares | 340 | - | - |
| 11. Deferred tax liabilities | 341 | - | - |
| 12. Provision for bad debts | 342 | - | - |
| 13. The development of science and technology | 343 | - | - |
| D - OWNER'S' EQUITY | 400 | 30.871.102.560 | 34.814.750.664 |
| I. Capital | 410 | 30.871.102.560 | 34.814.750.664 |
| 1. Contributed chartered capital | 411 | 138.840.000.000 | 138.840.000.000 |
| - Ordinary shares | 411a | 138.840.000.000 | 138.840.000.000 |
| - Preference shares | 411b | - | - |
| 2. Capital surplus | 412 | - | - |
| 3. Convertible bond option | 413 | - | - |
| 4. Other equity | 414 | - | - |
| 5. Treasury stock (*) | 415 | - | - |
| 6. Asset revaluation difference | 416 | - | - |
| 7. Foreign exchange gain/loss | 417 | - | - |
| 8. Supplementary capital reserve fund | 418 | - | - |
| 9. Financial reserve fund | 419 | - | - |
| 10. Other fund of owners' equity | 420 | - | - |
| 11. Undistributed earnings | 421 | (107.968.897.440) | (104.025.249.336) |

| | | | | |
|---|------------|--|------------------------|------------------------|
| - Previous year undistributed earnings | 421a | | (107.018.481.433) | (103.587.194.715) |
| - This year undistributed earnings | 421b | | (950.416.007) | (438.054.621) |
| 12. Construction investment fund | 422 | | - | - |
| 13. Non controlling interest | 429 | | - | - |
| II. Other fund | 430 | | - | - |
| 1. Other fund | 431 | | - | - |
| 2. Fixed assets arising from other fund | 432 | | - | - |
| TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY (440 = 300 + 400) | 440 | | 117.446.393.443 | 116.914.180.632 |

Bac Kan, December 31, 2024

Scheduler



Vu Th Hanh

Chief accountant



Vu Th Hanh

Director



Ngo Huy Vinh

Income Statement

Calculation unit: Vietnamese Dong

| INDICATOR | Code number | Narration | This time this year | This time last year | Cumulative from the beginning of the year to the end of this period this year | Cumulative from the beginning of the year to the end of this period last year |
|---|-------------|-----------|---------------------|---------------------|---|---|
| 1. Revenue from sale of goods and rendering | 1 | | - | | - | |
| 2. Deductions | 2 | | - | | - | |
| 3. Net revenue from sale of goods and rendering of services (10=01-02) | 10 | | | | | |
| 4. Costs of goods sold and services rendered | 11 | | - | | - | |
| 5. Gross profit from sale of goods and rendering of services (20=10 - 11) | 20 | | | | | |
| 6. Income from financial activities | 21 | | 600.001.341 | 600.000.000 | 2.400.014.456 | 2.400.035.983 |
| 7. Expenses from financial activities | 22 | | 1.030.530.194 | 1.548.532.641 | 4.419.803.915 | 4.464.281.586 |
| - In which: Interest expenses | 23 | | - | | - | |
| 8. Share in profits of associates | 24 | | - | | - | |
| 9. Selling expenses | 25 | | - | | - | |
| 10. General and administrative expenses | 26 | | 414.866.103 | 158.423.720 | 1.508.686.175 | 1.275.701.280 |
| 11. Operating profit {30 = 20 + (21-22)-(25+26)} | 30 | | (845.394.956) | (1.106.956.361) | (3.528.475.634) | (3.339.946.883) |
| 12. Other income | 31 | | - | | - | |
| 13. Other expenses | 32 | | 105.021.051 | 103.383.806 | 415.172.469 | 413.535.224 |
| 14. Other profit (40 = 31 - 32) | 40 | | (105.021.051) | (103.383.806) | (415.172.469) | (413.535.224) |
| 15. Net profit before tax (50 = 30 + 40) | 50 | | (950.416.007) | (1.210.340.167) | (3.943.648.103) | (3.753.482.107) |
| 16. Current corporate income tax expense | 51 | | - | | - | |
| 17. Deferred corporate income tax expense | 52 | | - | | - | |
| 18. Net profit after tax (60=50 - 51 - 52) | 60 | | (950.416.007) | (1.210.340.167) | (3.943.648.103) | (3.753.482.107) |

| INDICATOR | Code number | Narration | This time this year | This time last year | Cumulative from the beginning of the year to the end of this period this year | Cumulative from the beginning of the year to the end of this period last year |
|--|-------------|-----------|---------------------|---------------------|---|---|
| 19. Net profit after tax of the parent | 61 | | - | - | - | - |
| 20. Equity holders of NCI | 62 | | - | - | - | - |
| 21. Basic earnings per share (*) | 70 | | - | - | - | - |
| 22. Diluted EPS (*) | 71 | | - | - | - | - |

Scheduler



Vu Thi Hanh

Chief accountant



Vu Thi Hanh



Ngo Huy Vinh

CASH FLOWS STATEMENT
(According to the direct method) (*)

Calculation unit: Vietnamese Dong

| INDICATOR | Code number | Narration | Cumulative from the beginning of the year to the end of this period this | Cumulative from the beginning of the year to the end of this period last year |
|--|-------------|-----------|--|---|
| I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES | | | - | |
| 1. Revenue from sales, service provision, and other income. | 1 | | 42.989.000.000 | 486.722.969 |
| 2. Payment for suppliers of goods and services. | 2 | | (41.047.789.315) | (30.796.132) |
| 3. Payment for workers. | 3 | | (69.000.000) | (54.000.000) |
| 4. Interest paid | 4 | | - | - |
| 5. Enterprise income tax paid | 5 | | - | - |
| 6. Other income from business activities | 6 | | 40.000.000.000 | 8.200.000.000 |
| 7. Other cash inflows/(outflows) from operating activities | 7 | | (43.167.054.270) | 12.371.949 |
| Cash flow from operating activities | 20 | | (1.294.843.585) | 8.614.298.786 |
| II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES | | | - | - |
| 1. Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets | 21 | | - | - |
| 2. Proceeds from disposals of assets | 22 | | - | - |
| 3. Loans provided to related parties and other | 23 | | - | - |
| 4. Collection of loans provided to related parties and other | 24 | | - | - |
| 5. Payments for equity investments in other entities | 25 | | - | - |
| 6. Proceed from collection investment in other entity | 26 | | - | - |
| 7. Interest and dividend received | 27 | | 1.341 | 6.515 |
| Cash flow from investing activities | 30 | | 1.341 | 6.515 |
| III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES | | | - | - |
| 1. Proceeds from issuance of ordinary shares | 31 | | - | - |
| 2. Money to return contributed capital to owners, buy back shares of the issued enterprise | 32 | | - | (486.695.000) |
| 3. Proceeds from bond issuance and borrowings | 33 | | - | - |
| 4. Payments of loan | 34 | | - | (8.387.000.000) |
| 5. Payments for principal of finance leaser | 35 | | - | - |
| 6. Dividend paid to owner | 36 | | - | - |
| Cash flow from financing activities | 40 | | - | (8.873.695.000) |
| Net cash increase/(decrease) (50 = 20+30+40) | 50 | | (1.294.842.244) | (259.389.699) |
| Cash and cash equivalents at the beginning of the period | 60 | | | |
| | | | 3.517.468.173 | 4.631.728.898 |

| | | | | |
|--|----|--|---------------|---------------|
| Impact of exchange rate fluctuation | 61 | | - | - |
| Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50+60+61) | 70 | | 2.222.625.929 | 4.372.339.199 |

Scheduler



Vu Thi Hanh

Chief accountant



Vu Thi Hanh

Bac Kan, December 31, 2024

Director



Ngo Huy Vinh

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

I. Business operations characteristics

1. Form of capital ownership

An Thinh Joint Stock Company was established under Business Registration Certificate No. 4700145463 first registered on September 13, 2000, 13th change in Business Registration Certificate on July 11, 2019 issued by the Department of Planning and Investment of Bac Kan Province.

Charter capital is 138,840,000,000 VND (In words: One hundred thirty eight billion, eight hundred forty million VND).

The par value of shares is 10,000 VND.

Total shares: 13,884,000 shares.

2. Business industry

Construction of other civil engineering works;
Mining of other non-ferrous metal ores;
Quarrying of stone, sand, gravel, clay;
Installation of industrial machinery and equipment;
Wholesale of metals and metal ores;

Demolition;
Site preparation. Details: Site leveling;

Iron ore mining;

Construction of all kinds of houses;
Manufacture of metal components;
Road freight;

Construction of public works. Details: Construction and installation of postal, telecommunications, information technology works, power lines and transformer stations up to 35KV; Construction of public works;

Architectural activities and related technical consultancy. Details: Establishing investment projects for construction works, preparing bidding documents, analyzing and evaluating bidding documents and bidding, examining designs, construction estimates, consulting on management of investment projects for construction works; Designing and constructing traffic works, surveying construction geology, supervising construction of traffic works;;

Technical testing and analysis. Details: Testing and analysis of mechanical strength of concrete and structures;

Sawing, planing, and wood preservation;
Production of plywood, veneer, laminated wood and other thin boards;

Production of construction wood;

Manufacture of other products from wood; manufacture of products from bamboo, rattan, straw and plaiting materials;

Manufacture of other products from wood; manufacture of products from bamboo, rattan, straw
Production, transmission and distribution of electricity. Details: electricity production;

Construction of railway and road works. Details: construction of road works;

Installation of water supply, drainage, heating and air conditioning systems;
Electrical installation;

Water exploitation, treatment and supply;

Wholesale of other machinery, equipment and spare parts. Details: Wholesale of machinery, equipment and spare parts for mining and construction;

Wholesale of other construction materials and installation equipment. Details: Wholesale of cement, wholesale of bricks, tiles, stones, sand and gravel;

Leasing of machinery, equipment and other tangible goods. Details: leasing of construction machinery and equipment;

Forest planting and care;

Import and export of company products.

The Company's headquarters is located at: Group 8A, Duc Xuan Ward, Bac Kan City, Bac Kan Province.

II. Accounting period, currency used in accounting

- The annual accounting period begins on January 1 and ends on December 31.

- Currency used in accounting: Vietnamese Dong (VND).

III. Applicable accounting standards and regimes

1. *Applicable accounting regime*

The Company applies the Vietnamese Enterprise Accounting Regime issued in Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance, Vietnamese accounting standards and legal regulations related to the preparation and presentation of financial statements.

2. *Statement on Compliance with Accounting Standards and Accounting Regime*

The financial statements are presented in Vietnamese Dong (VND), prepared based on accounting principles in accordance with the provisions of the Vietnamese Enterprise Accounting Regime issued in Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance, Vietnamese accounting standards and legal regulations related to the preparation and presentation of financial statements.

IV. Accounting policies applied

1. *Principles of recording cash and cash equivalents*

Cash reflects the total amount of cash available to the Company at the end of the accounting year, including cash and bank deposits.

2. *Principles of accounting for financial investments*

Principles for recording investments in subsidiaries:

Investments in subsidiaries are reflected at cost, including purchase price plus purchase costs (if any) such as brokerage costs, transactions, fees, taxes and bank charges, etc.

Income received from subsidiaries (dividends, profits) after the investment date is reflected in the Company's financial income. Other amounts received other than dividends and profits received after the investment date from subsidiaries are considered as the recovery of the investment and are recorded as a reduction in the original cost of the investment.

Principles for recording investments in joint ventures and associates:

Investments in joint ventures and associates are initially recorded at cost. Income received from joint ventures and associates (dividends, profits) after the investment date are reflected in financial income on an accrual basis. Other amounts received other than dividends and profits received after the investment date from joint ventures and associates are considered as a recovery of the investment and are recorded as a reduction in the original cost of the investment.

Provision for loss of financial investments is the difference between the original cost of the investment and its market value (or ownership portion calculated according to the accounting books of the investee) set aside according to the provisions of Circular No. 228/2009/TT-BTC dated December 7, 2009 and Circular No. 89/2013/TT-BTC dated June 28, 2013 of the Ministry of Finance.

3. Principles of accounting for receivables

Trade receivables, prepayments to suppliers and other receivables at the reporting date, if:

- With a recovery or payment period of less than 1 year are classified as Current Assets.

Provision for bad debts is set aside for each bad debt based on the age of overdue debts or the expected level of possible loss in accordance with the provisions of Circular No. 228/2009/TT-BTC dated December 7, 2009 of the Ministry of Finance.

4. Inventory recognition principles

Inventories are measured at cost, if cost is greater than net realizable value, inventories are measured at net realizable value. The cost of inventories includes: purchase cost, processing cost and other directly related costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Net realizable value is determined by the estimated selling price less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to consume them.

Inventories are determined using the weighted average method.

Inventories are accounted for using the perpetual inventory method.

Provision for inventory devaluation is the difference between the original cost of inventory and its net realizable value at the end of the accounting year, made in accordance with the provisions of Circular No. 228/2009/TT-BTC dated December 7, 2009 of the Ministry of Finance.

5. Principles of recognition and depreciation of fixed assets, financial lease fixed assets, investment

Tangible fixed assets and depreciation:

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of tangible fixed assets is determined at original cost.

The original cost of tangible fixed assets formed from purchase and construction transfer is all costs that the Company must spend to have fixed assets up to the time the assets are put into a state of readiness for use.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method, based on their estimated useful lives, in accordance with the provisions of Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013 of the Ministry of Finance and Decision No. 1173/QĐ-BTC dated May 21, 2013 of the Minister of Finance.

The depreciation period of the company's assets is as follows:

- Transmission means: 03 - 05 years.

6. Accounting principles for business cooperation contracts

Investments under business cooperation contracts are initially recorded at cost. Income distributed from business cooperation contracts (dividends, profits) after the investment date are reflected in financial income according to the accrual principle. Other amounts received other than dividends and profits distributed after the investment date from business cooperation contracts are considered as the recovery of the investment and are recorded as a reduction in the original cost of the investment.

Provision for losses on investments under business cooperation contracts is the difference between the original cost of the investment and its market value (or ownership portion calculated according to the accounting books of the investee) set aside in accordance with the provisions of Circular No. 228/2009/TT-BTC dated December 7, 2009 and Circular No. 89/2013/TT-BTC dated June 28, 2013 of the Ministry of Finance.

7. Principles of accounting for prepaid expenses

Expenses incurred related to the business performance of many fiscal years are recorded as prepaid expenses to be gradually allocated to the business performance in the following fiscal years.

The recording of payable expenses into production and business expenses during the year is carried out according to the principle of matching between revenue and expenses incurred during the year. The payable expenses will be settled with the actual expenses incurred. The difference between the provision and the actual expenses will be reversed.

8. Principles of accounting for liabilities

Payables to suppliers, advances from customers and other payables at the reporting date, if:

- Debt with a payment term of less than 1 year is classified as Short-term debt.

9. Principle of recording payable expenses

Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates of the amounts payable for goods and services used during the period but not yet paid for and not yet invoiced.

10. Principle of equity recognition

Principles of recording owner's capital contribution

Business capital is formed from the amount of money that shareholders have contributed to buy shares, stocks or is supplemented from after-tax profits according to the Resolution of the General Meeting of Shareholders or according to the provisions in the Company's charter. Business capital is recorded according to the actual capital contributed in cash or assets calculated at the par value of shares issued when newly established, or mobilized to expand the Company's scale of operations.

Principles of recording undistributed profits

- The significant risks and rewards of ownership of the goods have been transferred to the buyer;
- The Company no longer holds the right to manage the goods as the owner of the goods or the right to control the goods;
- Revenue is determined relatively reliably;
- The company has obtained or will obtain economic benefits from the sale transaction;
- Identify costs associated with sales transactions.

Revenue from rendering of services is recognised when the outcome of the transaction can be estimated reliably. Where the provision of services relates to several periods, revenue is recognised in each period according to the results of the work completed at the date of the Balance Sheet of that period. The outcome of a service provision transaction is recognised when the following conditions are satisfied:

- Revenue is determined relatively reliably;
- Ability to obtain economic benefits from the transaction of providing that service;
- Determine the portion of work completed on the date of the Balance Sheet;
- Identify the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction to provide that service.

Financial revenue includes interest, dividends, distributed profits and other financial revenue recognized when satisfying the following conditions:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the entity;
- Revenue is determined relatively reliably;

12. *Principles of accounting for cost of goods sold*

Reflects the cost of goods sold during the period.

13. *Principles of cost accounting for business management*

Reflects costs related to the Company's production and business operations during the period.

14. *Principles and methods of recording current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses*

Corporate income tax includes current income tax and deferred income tax.

Current income tax expense reflects the corporate income tax payable arising during the year.

Taxable income for the reporting period differs from the total accounting profit before tax presented in the Income Statement because taxable income includes accumulated losses in 2012 and excludes invalid expenses.

Deferred income tax is determined on the basis of deductible temporary differences, taxable temporary differences and corporate income tax rates.

The determination of the Company's income tax is based on current tax regulations. However, these regulations change from time to time and the determination of corporate income tax obligations depends on the results of the examination by the competent tax authority.

15. *Other accounting principles and methods*

Related parties

Parties are considered to be related to the Company if they have the ability to control or exercise significant influence over the Company in making financial and operating decisions or have key management members in common or are under common control with another company.

V. Additional information for items presented in the Balance Sheet

1. MONEY

| | Quarter-end numbers VND | First number of the year VND |
|------------------------|-------------------------------|------------------------------------|
| Cash | 2.218.841.029 | 4.349.022.090 |
| Non-term bank deposits | 3.784.900 | 23.317.109 |
| | <u>2.222.625.929</u> | <u>4.372.339.199</u> |
| Add | | |

2. CUSTOMER RECEIVABLES

| | Quarter-end numbers VND | First number of the year VND |
|--|-------------------------------|------------------------------------|
| Short-term trade receivables | | |
| Bac Kan Transport Project Management Board - Bac Kan Provincial Department of Transport | 1.174.445.958 | 1.174.445.958 |
| Lang Son Transport Project Management Board - Lang Son Provincial Department of Transport | 57.726.000 | 57.726.000 |
| Son Phat Construction Investment Joint Stock Company | 3.396.173.018 | 3.396.173.018 |
| Dai Duong Construction and Development Joint Stock Company | 9.475.015.728 | 9.475.015.728 |
| Dong Duong Mineral Development Company Limited | | |
| Yen Bai Forestry Import Export Joint Stock Company | 12.127.500.000 | 12.127.500.000 |
| Anh Huong Trading Investment Joint Stock Company | 2.823.467.510 | 2.823.467.510 |
| Other trade receivables | 461.991.031 | 461.991.031 |
| | <u>29.516.319.245</u> | <u>29.516.319.245</u> |
| Add | | |

3. PAY IN ADVANCE TO THE SELLER

| | Quarter-end numbers VND | First number of the year VND |
|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|
| Short-term seller advance | | |
| - Advance payments to sellers | 3.355.739.689 | 3.355.739.689 |
| | <u>3.355.739.689</u> | <u>3.355.739.689</u> |
| Add | | |

4. LONG-TERM LOAN RECEIVABLE

| | Quarter-end numbers VND | First number of the year VND |
|---------------------------|--|---|
| Long-term loan receivable | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| Add | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |

Long-term loan is the amount of money lent to Dong Mo Investment and Trading Joint Stock Company under Contract No. 01.08.13/HDVV dated August 1, 2013 and Appendix 25.10.14/HDVV dated December 25, 2014 with the following content: Loan term 05 years; interest rate 9.6% per year, PL 01.08.2018/PLHDVV dated August 1, 2018 on extending the loan contract term, PL 01.08.2019/PLHDVV dated August 1, 2019 on extending the loan contract term.

5. OTHER RECEIVABLES

| Short term | Quarter-end numbers VND | First number of the year VND |
|--|--|---|
| - Advance | 23.400.000.000 | 21.600.000.000 |
| - Loan interest | 238.766.219 | 220.071.395 |
| - Short-term deposits and bets | - | - |
| <i>Other receivables</i> | - | - |
| Add | 23.638.766.219 | 21.820.071.395 |
| b. Long term | Quarter-end numbers VND | First number of the year VND |
| Dong Mo Investment and Trading Joint Stock Company | 52.151.570.961 | 52.151.570.961 |
| Add | 52.151.570.961 | 52.151.570.961 |

Receivables from Dong Mo Investment and Trading Joint Stock Company are receivables under the business cooperation contract No. 01/LKKD/2011-DM-AT dated January 3, 2011 on the construction and operation of the Bodhi Tree SPA Resort Project at Ke Xiet Island, Dong Mo Lake, Son Dong Commune, Son Tay Town, Hanoi, invested by Dong Mo Investment and Trading Joint Stock Company, specifically as follows: The total expected capital contribution to implement the project is about 440 billion VND, of which An Thinh Joint Stock Company contributes from 130 billion to a maximum of 140 billion. The cooperation period is 22 years from the date the two parties sign the contract or until there is another agreement. The form of capital contribution is in cash, assets, inventories, labor and other assets that are not contrary to the provisions of law. The form of profit or loss sharing is based on the division of the income before tax + interest + depreciation (EBITDA) from the annual service business of the project.

6. INVENTORY

| | Quarter-end numbers VND | First number of the year VND |
|------------------|--|---|
| | 154.439.930 | 154.439.930 |
| Raw materials | | |
| Work in progress | 4.666.835.304 | 4.666.835.304 |
| | 4.821.275.234 | 4.821.275.234 |
| Add | | |

7. LONG-TERM ASSETS IN PROGRESS

| | Quarter-end numbers VND | First number of the year VND |
|---|--|---|
| a. Construction in progress (Mining exploration costs) | 1.490.638.313 | 1.490.638.313 |
| b. Construction in progress (Investment costs for residential construction) | 3.380.301.197 | 3.380.301.197 |
| | 4.870.939.510 | 4.870.939.510 |
| Add | | |

8 · TANGIBLE FIXED ASSETS

| item | Houses, buildings | Machinery and equipment | Means of transport, transmission | Management equipment and tools | Other assets | add |
|--------------------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Original price | | | | | | |
| Balance at the beginning of the year | 6.145.675.729 | 14.436.999.704 | 6.489.181.817 | 87.135.564 | 50.000.000 | 27.208.992.814 |
| Increase due to shopping | | | | | | |
| Decrease due to liquidation sale | | | | | | |
| Year-end balance | 6.145.675.729 | 14.436.999.704 | 6.489.181.817 | 87.135.564 | 50.000.000 | 27.208.992.814 |
| Accumulated depreciation | | | | | | |
| Balance at the beginning of the year | 4.649.310.501 | 14.436.999.704 | 6.486.880.811 | 87.135.564 | 18.750.000 | 25.679.076.580 |
| Depreciation during the year | 71.392.718 | | 2.301.011 | | 1.250.000 | 72.642.718 |
| Reduction due to liquidation sale | | | | | | |
| Year-end balance | 4.792.095.938 | 14.436.999.704 | 6.489.181.822 | 87.135.564 | 21.250.000 | 25.826.663.028 |
| Remaining value | | | | | | |
| On the first day of the year | 1.424.972.510 | - | 2.301.006 | - | 30.000.000 | 1.454.972.505 |
| At the end of the year | 1.353.579.791 | | | | 28.750.000 | 1.382.329.783 |

· INTANGIBLE FIXED ASSETS

| item | Sand mining rights | Total |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Original price | | |
| Balance at the beginning of the year | 10.338.380.593 | 10.338.380.593 |
| Increase due to shopping | | |
| Year-end balance | 10.338.380.593 | 10.338.380.593 |
| Accumulated depreciation | | |
| Balance at the beginning of the year | 1.553.257.090 | 1.346.489.478 |
| Depreciation during the year | 103.383.806 | 103.383.806 |
| Year-end balance | 1.760.024.702 | 1.760.024.702 |
| Remaining value | | |
| On the first day of the year | 8.681.739.697 | 8.681.739.697 |
| At the end of the year | 8.578.355.891 | 8.578.355.891 |

9. TAXES AND STATE PAYABLES

| | Amount payable at the beginning of | Amount payable during the period | Amount actually paid during the period | Amount payable at the end of the quarter |
|------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|--|--|
| a Must pay | | | | |
| Value Added Tax | (729.564.101) | | - | (729.564.101) |
| Corporate income tax | 1.162.813.717 | | | 1.162.813.717 |
| Environmental protection tax | - | 61.057.000 | | 61.057.000 |
| Other taxes | - | 14.303.820 | | 14.303.820 |
| Real estate tax, land rent | (11.303.820) | | | (11.303.820) |
| Personal income tax | - | | | - |
| | - | | | - |
| Add | <u>421.945.796</u> | <u>75.360.820</u> | <u>-</u> | <u>497.306.616</u> |

10. COSTS TO PAY

| | Last quarter number VND | First number of the year VND |
|----------------------------|-------------------------|------------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Interest expense provision | 46.356.468.816 | 41.936.664.901 |
| Other accounts | | |
| add | <u>46.356.468.816</u> | <u>41.936.664.901</u> |

11. PAYABLE TO VENDOR

| | Last quarter number VND | First number of the year VND |
|--------------------------|-------------------------|------------------------------|
| Payable to Seller | 6.359.111.436 | 6.359.111.436 |
| add | <u>6.359.111.436</u> | <u>6.359.111.436</u> |

13. EQUITY

a Equity Fluctuation Reconciliation Table

Unit: VND

| | Owner's equity | Undistributed profit after tax | add |
|---------------------------------------|------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| Last year's opening balance | 138.840.000.000 | (100.271.767.229) | 38.568.232.771 |
| Capital increase in previous year | | | - |
| Profit in the previous year | - | | - |
| Loss in the previous year | - | (3.753.482.107) | (3.753.482.107) |
| Another reduction | - | - | - |
| Last year ending balance | 138.840.000.000 | (104.025.249.336) | 34.814.750.664 |
| Beginning balance of this year | 138.840.000.000 | (106.232.404.781) | 32.607.595.219 |
| Capital increase this year | - | | - |
| Profit this year | - | | - |
| Loss this year | - | (950.416.007) | (950.416.007) |
| Balance at the end of this ye | 138.840.000.000 | (107.182.820.788) | 31.657.179.212 |

b Owner's equity details

| | Undistributed profit after tax VND | First number of the year VND |
|---|---------------------------------------|---------------------------------|
| Capital contributions of other entities | 138.840.000.000 | 138.840.000.000 |
| add | 138.840.000.000 | 138.840.000.000 |

c Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

| | This year VND | Last year VND |
|--|------------------|------------------|
| Owner's equity | | |
| - Owner's equity | 138.840.000.000 | 138.840.000.000 |
| - Capital increase during the year | - | - |
| - Capital contribution decreased during the year | - | - |
| - Contributed capital at the end of the year | 138.840.000.000 | 138.840.000.000 |
| Dividends, distributed profits | - | - |

d Share

| | Year-end numbers VND | First number of the year VND |
|---|-------------------------|---------------------------------|
| Number of shares registered for issuance | 13.884.000 | 13.884.000 |
| Number of shares sold to the public | 13.884.000 | 13.884.000 |
| - Common shares | 13.884.000 | 13.884.000 |
| - Preferred shares | - | - |
| Number of shares bought back | - | - |
| <i>Common shares</i> | - | - |
| <i>Preferred shares</i> | - | - |
| Number of shares outstanding | 13.884.000 | 13.884.000 |
| - Common stock | 13.884.000 | 13.884.000 |
| - Preferred stock | - | - |

Outstanding share price: 10,000 VND/share

e Undistributed profit after tax

| | This year VND | Last year VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Undistributed profit after tax at the beginning of the | (106.232.404.781) | (100.271.767.229) |
| Undistributed profit after tax during the year | (950.416.007) | (3.753.482.107) |
| Undistributed after-tax adjustments during the year | - | - |
| Undistributed profit after tax at year end | <u>(107.182.820.788)</u> | <u>(104.025.249.336)</u> |

VI. Additional information for items presented in the Income Statement

1. TOTAL SALES AND SERVICE REVENUE

| | Quarter IV/2024 VND | Quarter IV/2023 VND |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| a Revenue | - | - |
| Sales and service revenue | - | - |
| Branch revenue | - | - |

2. COST OF GOODS SOLD

| | Quarter IV/2024 VND | Quarter IV/2023 VND |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| Cost of sales sold | - | - |
| add | <u>-</u> | <u>-</u> |

3. FINANCIAL ACTIVITIES REVENUE

| | Quarter IV/2024 VND | Quarter IV/2023 VND |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Interest on deposits and loans | 600.001.341 | 600.000.000 |
| add | <u>600.001.341</u> | <u>600.000.000</u> |

4. FINANCIAL COSTS

| | Quarter IV/2024 VND | Quarter IV/2023 VND |
|---------------|------------------------|------------------------|
| Loan interest | 1.030.530.194 | 1.548.532.641 |
| add | <u>1.030.530.194</u> | <u>1.548.532.641</u> |

5. SALES COSTS AND BUSINESS MANAGEMENT COSTS

| | Quarter IV/2024 VND | Quarter IV/2023 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| a Business management expenses incurred during the period | 414.866.103 | 158.423.720 |

6. CURRENT INCOME TAX EXPENSE

| | Quarter IV/2024 VND | Quarter IV/2023 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Total accounting profit | (950.416.007) | (1.210.340.167) |
| Adjustments to increase or decrease accounting profit | - | - |
| Incremental adjustments (invalid expenses) | - | - |
| Adjustments (loss carryover) | - | - |
| Last year's loss carried forward | - | - |
| Total taxable profit | (950.416.007) | (1.210.340.167) |
| Corporate income tax rate | 20% | 20% |
| Current corporate income tax expense | - | - |
| Total current corporate income tax expense | - | - |

VI. Other information

1. Events occurring after the end of the financial year

There are no events occurring after the balance sheet date that require adjustment to the financial statements.

2. Department reporting

The Company operates mainly in the construction sector, which accounts for nearly 90% of the Company's total activities and mainly takes place in Vietnam. Therefore, the Company does not prepare reports by business sector and geographical area.

3. Comparative information

Comparative figures on the Income Statement and Cash Flow Statement for the fourth quarter of 2024 are taken from the Company's 2023 Financial Statement.

Bac Kan, December 31, 2024

Schedule maker



Vu Thi Hanh

Chief accountant



Vu Thi Hanh



Manager

Ngô Huy Vinh